

PHỤ LỤC 3

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN LỆ THỦY

(Kèm theo Nghị quyết số:...../NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				TT Kiến Giang	TTNT Lệ Ninh	Xã An Thủy	Xã Cam Thủy	Xã Dương Thủy	Xã Hoa Thủy	Xã Hồng Thủy	Xã Hưng Thủy	Xã Kim Thủy	Xã Lâm Thủy	Xã Liên Thủy	Xã Lộc Thủy	Xã Mai Thủy	Xã Mỹ Thủy	Xã Ngân Thủy	Xã Ngự Thủy	Xã Ngự Thủy Bắc	Xã Phong Thủy	Xã Phú Thủy	Xã Sen Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Tân Thủy	Xã Thái Thủy	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Thủy	Xã Xuân Thủy
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(30)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
	Tổng diện tích		846,23	0,46	1,60	0,80	18,15	2,75	1,60	80,64	4,19	58,48	5,53	9,02	2,06	6,01	0,87	144,34	0,42	362,77		7,40	4,37	86,19	0,26	4,80	29,72	12,11	1,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	55,55			7,00			0,56		2,10			0,03	0,02	1,50	0,04	12,46		29,82				2,02					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-																										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>																										
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>-</i>																										
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>-</i>																										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-																										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-																										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,46															12,46											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,67																	8,67									
1.8	Đất làm muối	LMU	-																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,42			7,00			0,56		2,10			0,03	0,02	1,50	0,04			21,15				2,02					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	790,68	0,46	1,60	0,80	11,15	2,75	1,04	80,64	2,09	58,48	5,53	8,99	2,04	4,51	0,83	131,88	0,42	332,95		7,40	2,35	86,19	0,26	4,80	29,72	12,11	1,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,00																							2,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03	0,03																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	16,03																	0,16		0,78					15,09		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	111,22			0,93	0,08			68,68	1,01	5,17	0,76	0,72		1,20		0,70	0,02	29,40				0,01			2,44		0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,25	0,03	0,60									0,10		0,10						5,39							0,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	221,48													0,90		130,00		2,20				85,78		1,70	0,90		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	243,59		0,45	0,32	2,35	0,66	1,02	0,30	0,37	10,30	1,43	0,91	0,83	0,62	0,32		0,40	206,06		0,75	1,41	0,36	0,15	2,80		10,57	1,21
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>20,69</i>		<i>0,45</i>	<i>0,02</i>	<i>2,04</i>	<i>0,50</i>	<i>0,51</i>	<i>0,10</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,50</i>	<i>0,16</i>	<i>0,23</i>	<i>0,42</i>	<i>0,11</i>		<i>0,40</i>	<i>12,02</i>		<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,20</i>		<i>0,52</i>	<i>0,81</i>

